

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 – 41
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Cổ phần Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lương Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Bút	Thành viên	
Ông: Trần Văn Tài	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 14/09/2015)
Ông: Lê Vĩnh Giang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2015)
Ông: Nguyễn Khắc Tiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/09/2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Doanh	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Bút	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Vĩnh Giang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2015)
Ông: Trịnh Quang Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2015)
Ông: Phạm Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2015)
Ông: Nguyễn Bá Viễn	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 20/11/2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Vũ Đức Quang	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Văn Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30/11/2015)
Ông: Bùi Minh Hợp	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Doanh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Số: /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 29/02/2016 từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán AAC kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc Công ty chưa trích lập dự phòng vào Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn. Nội dung này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố nên vấn đề không còn ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm nay (Xem tại Thuyết minh số 33).

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		629.509.694.433	703.003.205.605
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	762.311.739	23.343.929.682
111	1. Tiền		762.311.739	23.343.929.682
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		439.050.633.761	396.782.717.036
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	260.234.122.422	214.827.586.636
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		47.721.962.254	37.130.749.424
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	135.109.625.911	145.357.392.774
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.015.076.826)	(549.298.975)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	16.287.177
140	III. Hàng tồn kho	7	187.085.586.305	273.817.092.259
141	1. Hàng tồn kho		187.085.586.305	273.817.092.259
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.611.162.628	9.059.466.628
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	9.222.460	302.921.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.601.940.168	8.750.807.290
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	5.737.982
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		415.110.619.236	464.234.761.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		11.608.843	25.608.843
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	11.608.843	25.608.843
220	II. Tài sản cố định		6.425.655.261	34.685.541.177
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.425.655.261	34.685.541.177
222	- Nguyên giá		40.831.937.901	101.875.147.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.406.282.640)	(67.189.606.805)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		17.608.449.702	17.488.449.702
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	17.608.449.702	17.488.449.702
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	11	367.495.867.075	380.892.633.175
251	1. Đầu tư vào công ty con		289.291.427.077	304.017.515.124
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		52.353.367.042	80.698.717.042
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.160.400.000	45.947.665.268
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(26.309.327.044)	(49.771.264.259)
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.569.038.355	31.142.528.616
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	23.569.038.355	31.142.528.616
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.044.620.313.669	1.167.237.967.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		712.565.189.808	835.777.977.221
310	I. Nợ ngắn hạn		691.187.593.765	810.346.348.178
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	214.684.141.526	215.144.253.021
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		93.750.486.057	135.698.899.736
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	19.832.319.889	8.112.931.478
314	4. Phải trả người lao động		22.464.420.334	24.378.727.132
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	101.138.478.686	84.262.836.339
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	19.445.192.799	90.600.577.497
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	219.919.548.869	252.195.117.370
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(46.994.395)	(46.994.395)
330	II. Nợ dài hạn		21.377.596.043	25.431.629.043
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	17.575.187.243	17.789.220.243
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	3.802.408.800	7.642.408.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		332.055.123.861	331.459.989.897
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	332.055.123.861	331.459.989.897
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.837.986.540	192.837.986.540
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		41.040.583.437	41.040.583.437
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.176.553.884	7.581.419.920
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		7.581.419.920	4.634.563.194
421b	LNST chưa phân phối năm nay		595.133.964	2.946.856.726
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.044.620.313.669	1.167.237.967.118

Nguyễn Hữu Doanh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Văn Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	587.436.886.382	458.394.621.107
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	24.274.040.407	4.410.959.649
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	563.162.845.975	453.983.661.458
11	4. Giá vốn hàng bán	21	507.374.860.881	386.533.966.378
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.787.985.094	67.449.695.080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3.783.282.693	4.135.211.392
22	7. Chi phí tài chính	23	29.345.101.781	39.476.979.789
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.790.144.650	32.735.434.640
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	33.078.945.303	28.391.116.071
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.852.779.297)	3.716.810.612
31	10. Thu nhập khác	25	7.058.505.205	375.609
32	11. Chi phí khác	26	3.528.480.649	375.633.004
40	12. Lợi nhuận khác		3.530.024.556	(375.257.395)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		677.245.259	3.341.553.217
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	82.111.295	394.696.491
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>595.133.964</u>	<u>2.946.856.726</u>

Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		677.245.259	3.341.553.217
	2. Điều chỉnh cho các khoản		32.008.226.001	49.527.429.592
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		10.226.107.274	16.116.518.944
03	- Các khoản dự phòng		(19.996.159.364)	4.885.311.954
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		18.988.133.441	(4.084.471.972)
06	- Chi phí lãi vay		22.790.144.650	32.610.070.666
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.685.471.260	52.868.982.809
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.240.595.949)	49.909.477.415
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		86.731.505.954	(45.369.940.280)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(72.404.706.079)	29.805.647.216
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.401.958.574	7.073.306.186
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.259.095.178)	(32.009.909.381)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(130.000.000)	(387.955.036)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	14.388.843
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(92.740.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.215.461.418)	61.811.257.681
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(120.000.000)	(551.365.086)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.557.514.411	770.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.666.000.000)	(2.108.337.667)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		461.700.000	5.950.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.762.000.000)	(11.333.970.072)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.320.781.995	21.252.163.184
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.163.089.170	238.551.321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		29.955.085.576	14.217.041.680
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		281.193.582.533	239.855.991.869
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(317.309.151.034)	(298.994.632.895)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.205.673.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(50.321.242.101)	(59.138.641.026)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(22.581.617.943)	16.889.658.335
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.343.929.682	6.454.271.347
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	762.311.739	23.343.929.682

Nguyễn Hữu Doanh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Văn Hiếu

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm 2015***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5400105091, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 29/05/2012 (đăng ký lần đầu số 224.03.000081 ngày 29/12/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thị trấn Ít Ong, Huyện Mường La, Tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 đồng; tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, bưu điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm; Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm; Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình nhà các loại;
- Lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng - Thực hiện, hoàn thiện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải;
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện;
- Tư vấn, giám sát các công trình xây dựng loại công trình: Dân dụng, công nghiệp, lắp đặt thiết bị công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi, thủy điện...

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong năm, Công ty ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu của Công trình Thủy điện Sơn La theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Sơn La (giai đoạn 1), theo đó các khoản giảm trừ doanh thu năm 2015 tăng mạnh so với năm trước.
- Bên cạnh đó việc chậm thanh quyết toán khối lượng xây lắp thực hiện từ phía chủ đầu tư và lãi suất cho vay của ngân hàng vẫn ở mức cao đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Tiên Thành thuộc Công ty TNHH Một thành viên 709 đang tạm ngừng thi công do khó khăn về huy động vốn đầu tư từ các cổ đông và tổ chức tín dụng. Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Thi thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 702 được tiếp tục triển khai thi công.

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 thuộc 100% vốn sở hữu của công ty được phê duyệt chuyển đổi loại hình sản xuất kinh doanh thành Công ty Cổ phần Sông Đà 705 theo nghị quyết số 52NQ/CT-HDQT ngày 12/10/2015 với vốn điều lệ 120 tỷ đồng. Khoản đầu tư vào công ty con đã được chuyển thành khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác.
- Tính đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Sông Đà 7 đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ 1.382.700 cổ phần của Công ty Cổ phần Sông Đà 8. Công ty không còn sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Sông Đà 8.
- Trong năm, Công ty đã hoàn tất công tác giải thể Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 707 kể từ ngày 05/03/2015.
- Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Thành phố Hà Nội	Xây lắp công trình công nghiệp
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Xây lắp công trình dân dụng
Chi nhánh Sông Đà 705	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp công trình công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 707	Tỉnh Sơn La	Xây lắp công trình công nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 35.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	114.592.670	504.192.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	647.719.069	22.839.737.305
	762.311.739	23.343.929.682

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	128.497.330.072	51.253.455.780
- Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Sơn La	13.383.077.658	49.313.255.689
- Ban điều hành dự án Thủy điện Sơn La - Công trình Thủy điện Nậm Chiến	63.714.508.901	60.109.591.614
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng - Công ty TNHH MTV	16.971.838.096	32.739.406.263
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.667.367.695	21.411.877.290
	260.234.122.422	214.827.586.636
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.594.416.897	239.359.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)		

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu công nợ tạm ứng	6.458.348.435	-	10.320.148.113	-
Phải thu khác tiền tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	5.400.098.005	(1.178.706.729)	3.964.372.485	-
Phải thu người lao động tiền BHXH, BHYT, BHTN	493.167.426	-	439.127.561	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	2.496.000.000	-
Phải thu tiền ủng hộ các huyện nghèo Tây Bắc	-	-	4.000.000.008	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần ^[1]	3.025.000.000	-	4.525.000.000	-
Phải thu tiền ứng vốn SXKD ^[2]	115.588.110.618	(1.263.493.757)	117.355.714.024	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01	911.572.830	-	5.135.795.365	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	22.504.993.901	-	21.449.441.378	-
- Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	82.694.768.130	-	81.858.838.618	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 705	8.213.282.000	-	7.628.282.000	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	1.263.493.757	(1.263.493.757)	1.263.493.757	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	-	-	19.862.906	-
Phải thu tiền tạm ứng thi công, tiền vật tư bàn giao chưa quyết toán	2.411.293.324	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.713.608.103	(175.631.865)	2.251.030.583	(27.814.815)
	135.109.625.911	(2.617.832.351)	145.357.392.774	(27.814.815)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	11.608.843	-	25.608.843	-
	11.608.843	-	25.608.843	-

^[1] Là khoản phải thu Bà Trần Thị Tuyết về chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Giang theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/2010/HĐCNCP trong năm 2010 với giá trị chuyển nhượng 7,8 tỷ đồng.

^[2] Khoản tiền cho các Công ty con, Công ty liên kết của Công ty vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến thời điểm 31/12/2015 các khoản vay này không tính lãi.

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	455.098.975	-	455.098.975	-
- Các đối tượng khác	455.098.975	-	455.098.975	-
Trả trước cho người bán	942.145.500	-	942.145.500	847.945.500
Phải thu khác	6.839.223.627	4.221.391.276	6.582.204.836	6.582.204.836
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	1.263.493.757	-	1.263.493.757	1.263.493.757
- Các đối tượng khác	5.575.729.870	4.221.391.276	5.318.711.079	5.318.711.079
	8.236.468.102	4.221.391.276	7.979.449.311	7.430.150.336

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.884.265.985	-	22.893.130.558	-
Công cụ, dụng cụ	925.665.373	-	494.983.144	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183.275.654.947	-	250.428.978.557	-
	187.085.586.305	-	273.817.092.259	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	-	16.646.213
- Chi phí công cụ dụng cụ	9.222.460	286.275.143
	9.222.460	302.921.356
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	387.419.667	3.970.784.661
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	1.222.296.073	1.521.324.745
- Tiền thuê dài hạn văn phòng HH4 ^[1]	21.657.442.615	22.256.265.919
- Di chuyển thiết bị thi công công trình Thủy điện Lai Châu	-	1.366.024.722
- Máy móc, thiết bị, vật tư Đội cơ giới	301.880.000	2.028.128.569
	23.569.038.355	31.142.528.616

^[1]Chi phí thuê dài hạn trả tiền một lần đối với phần diện tích tầng 7 Tòa nhà Tổng Công ty Sông Đà tại lô HH 4 Mễ Trì Hạ, Từ Liêm, Hà Nội cho thời gian sử dụng còn lại là 40 năm từ thời điểm nhận bàn giao sử dụng (quý 3 năm 2011).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	91.115.248.025	10.139.129.181	620.770.776	101.875.147.982
- Thanh lý, nhượng bán	(60.236.737.354)	(806.472.727)	-	(61.043.210.081)
Số dư cuối năm	30.878.510.671	9.332.656.454	620.770.776	40.831.937.901
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	57.905.171.380	8.679.542.649	604.892.776	67.189.606.805
- Khấu hao trong năm	9.307.245.176	902.984.098	15.878.000	10.226.107.274
- Thanh lý, nhượng bán	(42.202.958.712)	(806.472.727)	-	(43.009.431.439)
Số dư cuối năm	25.009.457.844	8.776.054.020	620.770.776	34.406.282.640
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	33.210.076.645	1.459.586.532	15.878.000	34.685.541.177
Tại ngày cuối năm	5.869.052.827	556.602.434	-	6.425.655.261

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.527.150.960 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.916.464.424 VND.

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.608.449.702	17.488.449.702
- Dự án Khu nhà vườn Sinh thái Đồng Quang	10.202.459.231	10.202.459.231
- Dự án Khu đô thị Đồng Quang	7.405.990.471	7.285.990.471
	17.608.449.702	17.488.449.702

Do khó khăn về vốn và ảnh hưởng của thị trường bất động sản nên các dự án Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang và Khu Đô thị Đồng Quang tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội vẫn đang tạm dừng triển khai. Công ty chưa có kế hoạch tiếp tục triển khai dự án này trong ngắn hạn.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(273.911.953)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	289.291.427.077	(22.179.801.533)	304.017.515.124	(18.683.771.491)
Công ty CP Sông Đà 7.02	40.475.145.000	(2.690.243.096)	40.475.145.000	-
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 ^[1]	106.184.201.000	-	105.910.289.047	-
Công ty CP Sông Đà 7.04	36.960.000.000	-	36.960.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	56.422.081.077	-	56.422.081.077	-
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	49.250.000.000	(19.489.558.437)	49.250.000.000	(18.683.771.491)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 705	-	-	15.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	52.353.367.042	-	80.698.717.042	(28.345.350.000)
Công ty CP Sông Đà 8	-	-	28.345.350.000	(28.345.350.000)
Công ty CP Thủy điện Nậm He ^[2]	52.353.367.042	-	52.353.367.042	-
Các khoản đầu tư khác	52.160.400.000	-	45.947.665.268	(2.742.142.768)
Công ty CP SOMECO Sông Đà	-	-	3.687.265.268	(2.742.142.768)
Công ty CP Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên ^[3]	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Việt Nam	6.060.400.000	-	6.060.400.000	-
Công ty TNHH Hóa chất - Muối mỏ Việt Lào	-	-	300.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	-	-	4.800.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 705	15.000.000.000	-	-	-
	393.805.194.119	(22.179.801.533)	430.663.897.434	(49.771.264.259)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^{[1] [2]} Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 đã đi vào hoạt động từ tháng 7/2014 và Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He đã đi vào hoạt động từ tháng 8/2014 và đang bị lỗ. Số lỗ của hai công ty này nằm trong kế hoạch lỗ đã dự tính trước khi bắt đầu thực hiện dự án. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của khoản đầu tư là hợp lý. Do đó, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	67,7%	67,7%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	88,5%	88,5%	Thủy điện
Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	Tỉnh Cao Bằng	100,0%	100,0%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	Tỉnh Sơn La	52,0%	52,0%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	TP Hà Nội	98,5%	98,5%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Trong năm Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 thay đổi vốn góp từ 137.488.088.047 VND về 120.000.000.000 VND, đồng thời Công ty này nhận chuyển nhượng vốn của các cổ đông khác. Số vốn tăng thêm trong năm là 273.911.953 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Tỉnh Điện Biên	43,9%	43,9%	Thủy điện

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐQT ngày 18/12/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc chuyển nhượng vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại Công ty Cổ phần Sông Đà 8, Công ty đã thực hiện hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong năm, giá trị thu hồi được là 1.106.160.000 VND.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	Tỉnh Lào Cai	7,1%	7,1%	Xây Lắp
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện Kim Việt Nam	Thành phố Hà Nội	19,0%	19,0%	Sản xuất và kinh doanh sắt xộp phôi thép
Công ty CP Sông Đà 705	Tỉnh Lai Châu	12,5%	12,5%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (Đầu tư gián tiếp qua Tổng Công ty Sông Đà)	Tỉnh Quảng Ninh			Xây dựng

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

Theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT ngày 12/10/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc hoạt động của Công ty TNHH MTV Sông Đà 705. Theo đó chuyển đổi Công ty TNHH MTV Sông Đà 705 thành Công ty Cổ phần Sông Đà 705: Huy động thêm các tổ chức, cá nhân khác tham gia góp vốn với nguyên tắc quyền góp vốn hoặc tỷ lệ góp vốn điều lệ và quyền khác của tổ chức, cá nhân được huy động thêm không thấp hơn 85% quyền góp vốn hoặc tỷ lệ góp vốn điều lệ và quyền khác trong Công ty được chuyển đổi. Với vốn điều lệ công ty Cổ phần Sông Đà 705 là 120.000.000.000 VND. Trong đó Công ty Cổ phần Sông Đà 7 góp 15.000.000.000 VND tương ứng với 12,5% tỷ lệ góp vốn điều lệ.

Trong năm Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà, Công ty TNHH Hóa chất - Muối mỏ Việt Lào, Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 704	132.441.518.133	132.441.518.133	88.325.061.925	88.325.061.925
- Công ty Cổ phần thép Việt ý	11.376.121.702	11.376.121.702	46.357.668.821	46.357.668.821
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717	41.045.894.717
- Phải trả cho các đối tượng khác	29.820.606.974	28.180.626.559	39.415.627.558	39.415.627.558
	214.684.141.526	213.044.161.111	215.144.253.021	215.144.253.021
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	132.441.518.133	132.441.518.133	88.325.061.925	88.325.061.925

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.469.477.303	24.275.620.108	15.493.359.847	-	16.251.737.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	154.706.957	82.111.295	130.000.000	-	106.818.252
Thuế thu nhập cá nhân	5.737.982	475.585.218	752.594.071	162.023.948		1.060.417.359
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác ^[1]	-	13.162.000	3.405.684.714	1.005.500.000	,	2.413.346.714
	5.737.982	8.112.931.478	28.516.010.188	16.790.883.795	-	19.832.319.889

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

^[1] Số dư tại 31/12/2015 là các khoản phạt chậm nộp, phạt vi phạm về nghĩa vụ thuế phải nộp.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.121.913.650	1.590.864.178
Trích trước chi phí thi công	92.037.390.966	75.105.604.669
Chi phí thí nghiệm - Trung tâm Thí nghiệm Sông Đà ^[1]	7.186.182.174	6.578.568.173
Chi phí lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	443.945.896	698.753.319
Chi phí phải trả khác	349.046.000	289.046.000
	101.138.478.686	84.262.836.339

^[1] Chi phí trích trước theo tỷ lệ 0.85% doanh thu bê tông thực hiện thi công thủy điện phát sinh trong năm.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.818.088.499	2.385.085.502
Bảo hiểm xã hội	192.419.630	767.532.808
Bảo hiểm y tế	37.895.062	146.551.617
Bảo hiểm thất nghiệp	16.598.410	65.134.021
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.380.191.198	87.236.273.549
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>194.326.400</i>	<i>14.400.000.000</i>
- <i>Phải trả tiền cổ tức nhận ủy thác đầu tư</i>	<i>888.388.660</i>	<i>1.039.718.660</i>
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 702</i>	<i>10.612.914.838</i>	<i>22.834.003.523</i>
- <i>Tổng Công ty Sông Đà chuyển tiền thanh toán khối lượng</i>	<i>-</i>	<i>8.661.343.872</i>
- <i>Phải trả Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>	<i>797.661.365</i>	<i>627.578.854</i>
- <i>Phải trả Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát</i>	<i>847.854.873</i>	<i>763.698.932</i>
- <i>Phải trả Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04</i>	<i>-</i>	<i>32.295.556.860</i>
- <i>Phải trả về vật tư tạm nhập</i>	<i>-</i>	<i>428.871.775</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>4.039.045.062</i>	<i>6.185.501.073</i>
	19.445.192.799	90.600.577.497
b) Dài hạn		
Phải trả Công ty Cổ phần Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Phải trả tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV ^[1]	16.535.187.243	16.749.220.243
	17.575.187.243	17.789.220.243

^[1] Đây là các khoản Công ty Cổ phần Sông Đà 7 đứng tên hộ các cá nhân mua cổ phần của các Công ty khác.

16. VAY

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	248.355.117.370	248.355.117.370	281.193.582.533	313.469.151.034	216.079.548.869	216.079.548.869
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La ^[1]	90.500.000.000	90.500.000.000	85.599.909.648	99.306.651.648	76.793.258.000	76.793.258.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội ^[2]	149.655.117.370	149.655.117.370	186.693.672.885	204.762.499.386	131.586.290.869	131.586.290.869
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La	8.200.000.000	8.200.000.000	-	8.200.000.000	-	-
- Vay Ngắn hạn cá nhân ^[3]	-	-	8.900.000.000	1.200.000.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000	3.840.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ ^[4]	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam- Chi Nhánh Hà Tây ^[5]	1.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000
	252.195.117.370	252.195.117.370	285.033.582.533	317.309.151.034	219.919.548.869	219.919.548.869
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	11.482.408.800	11.482.408.800	-	3.840.000.000	7.642.408.800	7.642.408.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ ^[4]	6.625.000.000	6.625.000.000	-	2.160.000.000	4.465.000.000	4.465.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam- Chi Nhánh Hà Tây ^[5]	4.857.408.800	4.857.408.800		1.680.000.000	3.177.408.800	3.177.408.800
	11.482.408.800	11.482.408.800	-	3.840.000.000	7.642.408.800	7.642.408.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.840.000.000)	(3.840.000.000)	(3.840.000.000)	(3.840.000.000)	(3.840.000.000)	(3.840.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.642.408.800	7.642.408.800	-	-	3.802.408.800	3.802.408.800

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
Vay ngắn hạn				216.079.548.869	248.355.117.370
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản	76.793.258.000	90.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng tài sản	131.586.290.869	149.655.117.370
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La	VND	10%	Đảm bảo bằng tài sản	-	8.200.000.000
- Vay Ông Phạm Đức Thuận	VND	10%	Tín chấp	7.700.000.000	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				3.840.000.000	3.840.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	VND	11,5%	Đảm bảo bằng tài sản	2.160.000.000	2.160.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Hà Tây	VND	Thả nổi	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4	1.680.000.000	1.680.000.000
				219.919.548.869	252.195.117.370

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ	VND	11,5%	2018	Đảm bảo bằng tài sản	4.465.000.000	6.625.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi Nhánh Hà Tây	VND	Thả nổi	2018	Đảm bảo bằng quyền thuê tầng 7 tòa nhà HH4	3.177.408.800	4.857.408.800
					7.642.408.800	11.482.408.800
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(3.840.000.000)	(3.840.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					3.802.408.800	7.642.408.800

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	192.837.986.540	41.040.583.437	4.634.563.194	328.513.133.171
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.946.856.726	2.946.856.726
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	192.837.986.540	41.040.583.437	7.581.419.920	331.459.989.897
Lãi trong năm	-	-	-	595.133.964	595.133.964
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	192.837.986.540	41.040.583.437	8.176.553.884	332.055.123.861

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	-	0,00%	27.248.000.000	30,28%
Vốn góp của Ông Nguyễn Hữu Chuẩn	8.448.000.000	9,39%	-	0,00%
Vốn góp của Ông Nguyễn Trọng Khoa	8.000.000.000	8,89%	-	0,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	73.552.000.000	81,72%	62.752.000.000	69,72%
Cộng	90.000.000.000	100%	90.000.000.000	100%

Ngày 18/08/2015 Tổng Công ty Sông Đà đã thoái toàn bộ 2.724.800 cổ phần vốn đầu tư tại Công ty (tương ứng với 30,28% vốn điều lệ), kể từ thời điểm này Tổng Công ty Sông Đà không còn là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty.

Error! **Not** **a** **valid**
link.

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.040.583.437	41.040.583.437
	41.040.583.437	41.040.583.437

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	556.323.161.843	420.518.130.734
Doanh thu hoạt động khác	31.113.724.539	37.876.490.373
	587.436.886.382	458.394.621.107
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	17.602.107.214	30.896.266.090

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	24.274.040.407	4.410.959.649
	24.274.040.407	4.410.959.649

Trong năm, Công ty ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu của Công trình Thủy điện Sơn La theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư công trình Nhà máy Thủy điện Sơn La (giai đoạn 1), theo đó các khoản giảm trừ doanh thu năm 2015 tăng mạnh so với năm trước.

20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	532.049.121.436	416.107.171.085
Doanh thu thuần hoạt động khác	31.113.724.539	37.876.490.373
	563.162.845.975	453.983.661.458

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	488.399.697.268	368.301.522.369
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	18.975.163.613	18.232.444.009
	507.374.860.881	386.533.966.378

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	103.589.170	94.735.821
Lãi từ tiền cho vay	1.116.193.523	3.836.687.771
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.563.500.000	143.816.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	59.971.800
	3.783.282.693	4.135.211.392

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.790.144.650	32.735.434.640
Lãi chậm trả	186.973.026	2.352.081.500
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	29.829.921.320	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(23.461.937.215)	4.336.012.979
Chi phí tài chính khác	-	53.450.670
	29.345.101.781	39.476.979.789

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.537.979.877	1.773.094.074
Chi phí nhân công	20.338.837.004	18.580.114.145
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	278.800.139	914.767.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	938.770.656	1.053.388.608
Thuế, phí và lệ phí	1.028.180.645	373.752.170
Chi phí dự phòng	3.465.777.851	549.298.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.178.633.126	3.335.718.595
Chi phí khác bằng tiền	2.311.966.005	1.810.982.478
	33.078.945.303	28.391.116.071

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.058.505.186	-
Thu từ xử lý công nợ phải trả	19	375.609
	7.058.505.205	375.609

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	3.413.980.649	315.633.004
Các khoản khác	114.500.000	60.000.000
	3.528.480.649	375.633.004

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	677.245.259	3.341.553.217
Các khoản điều chỉnh tăng	3.528.480.649	4.696.192.603
- Điều chỉnh hồi tố số liệu	-	4.320.559.599
- Các khoản chi phí không được trừ	3.528.480.649	375.633.004
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.563.500.000)	(143.816.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(2.563.500.000)	(143.816.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.642.225.908	7.893.929.820
Chi phí thuế TNDN hiện hành	82.111.295	394.696.491
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	154.706.957	147.965.502
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(130.000.000)	(387.955.036)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	106.818.252	154.706.957

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.690.175.332	276.353.735.603
Chi phí nhân công	101.614.308.645	83.764.797.736
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	16.387.396.145	14.122.450.825
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.226.107.274	16.116.518.944
Thuế, phí và lệ phí	1.028.180.645	373.752.170
Chi phí dự phòng	3.465.777.851	549.298.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.037.142.936	51.516.063.733
Chi phí khác bằng tiền	7.649.793.746	8.748.625.110
	473.098.882.574	451.545.243.096

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2015	01/01/2015
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.311.739	-	23.343.929.682
Phải thu khách hàng, phải thu khác	395.355.357.176	(4.015.076.826)	360.210.588.253
Đầu tư dài hạn	52.160.400.000	-	45.947.665.268
Cộng	448.278.068.915	(4.015.076.826)	429.502.183.203

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Vay và nợ		223.721.957.669	259.837.526.170
Phải trả người bán, phải trả khác		251.704.521.568	323.534.050.761
Chi phí phải trả		101.138.478.686	84.262.836.339
Cộng		576.564.957.923	667.634.413.270

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	762.311.739	-	762.311.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	391.328.671.507	11.608.843	391.340.280.350
Đầu tư dài hạn	52.160.400.000		52.160.400.000
Cộng	444.251.383.246	11.608.843	444.262.992.089
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.343.929.682	-	23.343.929.682
Phải thu khách hàng, phải thu khác	359.635.680.435	25.608.843	359.661.289.278
Đầu tư dài hạn	43.205.522.500	-	43.205.522.500
Cộng	426.185.132.617	25.608.843	426.210.741.460

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay và nợ	219.919.548.869	3.802.408.800	223.721.957.669
Phải trả người bán, phải trả khác	234.129.334.325	17.575.187.243	251.704.521.568
Chi phí phải trả	101.138.478.686	-	101.138.478.686
Cộng	555.187.361.880	21.377.596.043	576.564.957.923
Tại ngày 01/01/2015			
Vay và nợ	252.195.117.370	7.642.408.800	259.837.526.170
Phải trả người bán, phải trả khác	305.744.830.518	17.789.220.243	323.534.050.761
Chi phí phải trả	84.262.836.339	-	84.262.836.339
Cộng	642.202.784.227	25.431.629.043	667.634.413.270

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo khế ước thông thường.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp chủ yếu diễn ra trên khu vực phía Bắc nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 18/08/2015 Tổng Công ty Sông Đà đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7 với số lượng cổ phần là 2.724.800 cổ phần tương ứng với 30,28% vốn điều lệ, kể từ thời điểm này Tổng Công ty Sông Đà không còn là đơn vị có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 12/01/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT về việc điều chỉnh danh sách nhà đầu tư mua cổ phần SD7 trong đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ 3.000.000 cổ phần. Theo báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ ngày 26/02/2016 số cổ phần đã phân phối là 1.600.000 cổ phần, số tiền thu được từ việc chào bán là 16.000.000.000 VND.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 10/03/2016, Công ty tăng vốn điều lệ lên 106.000.000.000 VND.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	17.602.107.214	30.896.266.090
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty con	-	3.207.865.509
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	188.988.677.817	152.464.850.111
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	-	147.000.000
Doanh thu tài chính			
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	2.496.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/105 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Công ty con	3.594.416.897	-
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	29.566.548.616	29.406.341.136
Phải thu khác			
Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Công ty con	-	19.862.906
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	-	2.496.000.000
Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09	Công ty con	1.263.493.757	1.263.493.757
Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Công ty con	82.694.768.130	81.858.838.618
Phải trả nhà cung cấp			
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	132.441.518.133	88.325.061.925
Phải trả khác			
Công ty CP Sông Đà 7.02	Công ty con	10.612.914.838	22.834.003.523
Công ty CP Sông Đà 7.04	Công ty con	-	32.295.556.860

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.339.746.079	1.486.444.267

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán AAC kiểm toán.

Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn cụ thể như sau:

Số dự phòng trích lập bổ sung tại 01/01/2015 là 18.683.771.491 VND. Trong đó: Số trích lập vào chi phí tài chính trong năm 2014 là 4.320.559.599 VND còn lại là số trích lập từ năm 2013 trở về trước 14.363.211.892 VND.

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán			
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(49.771.264.259)	(31.087.492.768)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.581.419.920	26.265.191.411
b/ Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Chi phí tài chính	22	39.476.979.789	35.156.420.190

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
-------	---------------	---------------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	396.688.303.211
131	Phải thu khách hàng	214.827.586.636
132	Trả trước cho người bán	37.130.749.424
135	Các khoản phải thu khác	134.911.221.993
158	Tài sản ngắn hạn khác	10.342.435.290
268	Tài sản dài hạn khác	25.608.843
218	Phải thu dài hạn khác	-
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(549.298.975)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.488.449.702
311	Vay và nợ ngắn hạn	252.195.117.370
312	Phải trả người bán	215.144.253.021
313	Người mua trả tiền trước	135.698.899.736
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.112.931.478
315	Phải trả người lao động	24.378.727.132
316	Chi phí phải trả	84.262.836.339
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.600.577.497
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(46.994.395)
333	Phải trả dài hạn khác	17.789.220.243
334	Vay và nợ dài hạn	7.642.408.800
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	34.749.445.917
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.291.137.520
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.581.419.920

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	----------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	396.688.303.211	-
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	214.827.586.636	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	37.130.749.424	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	145.237.370.106	10.326.148.113
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	16.287.177	16.287.177
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(10.342.435.290)
268	Tài sản dài hạn khác	-	(25.608.843)
216	Phải thu dài hạn khác	25.608.843	25.608.843
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(549.298.975)	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.488.449.702	-
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	252.195.117.370	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	215.144.253.021	-
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	135.698.899.736	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.112.931.478	-
314	Phải trả người lao động	24.378.727.132	-
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	84.262.836.339	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	90.600.577.497	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(46.994.395)	-
337	Phải trả dài hạn khác	17.789.220.243	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.642.408.800	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	90.000.000.000	-
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	90.000.000.000	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	41.040.583.437	6.291.137.520 (6.291.137.520)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.581.419.920	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	4.634.563.194	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	2.946.856.726	-

Công ty Cổ phần Sông Đà 7

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục		Số tiền	Thay đổi

Error! Not a valid link.

Nguyễn Hữu Doanh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ
Người lập biểu